

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **116/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/6/2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Cẩm**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Trung Diễn**

**Ông Trần Công Danh**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đặng Quang Minh** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:** Bà **Trần Thị Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 2558/2019/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Ánh T**, sinh năm: 1974

**- Bị đơn:** Ông **Trần Văn N**, sinh năm: 1972

Cùng địa chỉ: Số 79/64A, đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*(Bà T, ông N vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N chung sống như vợ chồng từ năm 1997, không làm thủ tục đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Thời gian chung sống giữa ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn từ năm 2010. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Nay bà xác định tình cảm đã không còn, bà khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng và bà đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thanh Lộc, sinh ngày 26/12/1998, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Ánh T về quan hệ hôn nhân. Ông đồng ý ly hôn với bà T, yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thanh Lộc, sinh ngày 26/12/1998, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh T, tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà T và ông Trần Văn N; Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T và bị đơn ông Trần Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông N

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự đều thừa nhận hôn nhân tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 cho đến thời điểm hiện nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, hai bên đã tìm

cách khắc phục nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, nay cả hai xác định không còn tình cảm gì với nhau, không muốn hàn gắn tình cảm và đều có nguyện vọng ly hôn.

Bà T và ông N chung sống như vợ chồng từ năm 1997 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn; Thời điểm bà T và ông N bắt đầu chung sống là thời điểm Luật hôn nhân gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định *“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”*. Theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm (01/01/2001- 01/01/2003); nếu họ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn này thì quan hệ hôn nhân được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông N là không hợp pháp, pháp luật không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Vì vậy, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N.

### [3.2] Về con chung:

Bà T và ông N thống nhất khai có 01 con chung là Trần Thanh Lộc, sinh ngày 26/12/1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

### [3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà T và ông N đều thống nhất khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh T. Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Ánh T và ông Trần Văn N là vợ chồng.
2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Bà Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà Trần Thị Ánh T đã nộp theo Biên lai thu số 0001100 ngày 19/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B được trừ vào tiền án phí bà T phải chịu.
5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND phường H;
- Lưu hồ sơ.

**Trần Thị Cẩm**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

